CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Kiểm toán • Kế toán • Tư vấn Thuế - Tài chính • Giải pháp quản lý

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 21/11/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 và Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao Chứng khoán Hà Nội thì cổ phiếu của Công ty bắt đầu giao dịch trên thị trường UPCOM kể từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

Vốn điều lệ : 55.449.460.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2021: 55.449.460.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 235.3665022
- Fax: (84) 235.3665024
- Email: info@minco.com.vn
- Website: http://www.minco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến cuối năm tài chính là 88 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 28 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
• Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
		Miễn nhiệm ngày 30/06/2021
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
• Ông Phạm Ngọc An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
		Miễn nhiệm ngày 29/06/2021
• Ông Joji Tsukamato	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
		Miễn nhiệm ngày 29/06/2021

Ban Kiểm soát

• Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Trần Văn Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019
• Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2021
• Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018
		Miễn nhiệm ngày 29/06/2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2020
• Ông Nguyễn Đình Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2020
		Nghỉ hưu ngày 01/07/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021
• Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/02/2020
• Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2020

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thông tin về việc lập lại Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 vào ngày 15/03/2022 và công bố Báo cáo tài chính ngày 26/03/2022.

Tuy nhiên, do cần sửa đổi, bổ sung một số thông tin về bên liên quan (xem Thuyết minh số 37), ngày 19/12/2022 Ban Tổng Giám đốc đã quyết định lập và trình bày lại Báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
M.S.D.N: 4000100138 C.T.C.P H. THĂNG BÌNH - T. QUẢNG NAM

Phạm Ngọc An

Quảng Nam, ngày 19 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 1059/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 19/12/2022 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

(1) Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 286/2022/BCKT-AAC đã phát hành ngày 15/03/2022. Lý do phát hành lại: Sửa đổi, bổ sung thuyết minh liên quan đến giao dịch và số dư với Công ty Cổ phần VP Silica (được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Khoáng sản Việt Phương Huế là bên liên quan của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam) như trình bày tại Thuyết minh số 37 "Thông tin về các bên liên quan".

(2) Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2021 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc	**Đỗ Thị Thanh Vân – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1*

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 . VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**51.386.813.466**	**41.883.393.213**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.406.942.424**	**4.469.335.832**
1. Tiền	111	5	10.406.942.424	4.469.335.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32.579.281.164**	**27.975.164.343**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.733.334.368	17.138.692.619
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.519.151.224	2.186.422.690
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	750.000.000	750.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	2.609.131.267	8.932.384.729
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.032.335.695)	(1.032.335.695)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7.761.368.455**	**9.089.419.060**
1. Hàng tồn kho	141	11	7.832.008.367	9.160.058.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(70.639.912)	(70.639.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**639.221.423**	**349.473.978**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	608.145.963	318.398.518
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	31.075.460	31.075.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**55.077.894.229**	**50.773.664.294**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.707.092.832**	**15.707.092.832**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	15.707.092.832	15.707.092.832
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**28.505.921.370**	**23.469.237.386**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	28.505.921.370	23.469.237.386
- Nguyên giá	222		89.539.332.209	81.699.807.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.033.410.839)	(58.230.570.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		204.669.960	204.669.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.669.960)	(204.669.960)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**220.047.092**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	220.047.092	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.912.524.221**	**7.403.841.508**
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	6.250.000.000	6.250.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	1.568.600.000	1.568.600.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(3.286.075.779)	(2.314.758.492)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17	1.380.000.000	1.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.732.308.714**	**4.193.492.568**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	4.716.186.714	4.177.370.568
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**106.464.707.695**	**92.657.057.507**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**47.953.481.903**	**38.545.061.670**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**47.428.481.903**	**38.545.061.670**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	10.699.248.257	10.176.144.113
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	209.771.035	596.991.500
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	3.499.216.957	3.426.502.452
4.	Phải trả người lao động	314		2.461.271.154	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.745.545.302	3.405.970.204
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	211.009.499	637.412.267
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	25.100.125.007	15.984.916.071
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	2.502.294.692	4.317.125.063
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**525.000.000**	**-**
1.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	525.000.000	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**58.511.225.792**	**54.111.995.837**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**58.511.225.792**	**54.111.995.837**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	55.449.460.000	55.449.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	-	26.152.157.254
3.	Cổ phiếu quỹ	415	25	(413.094.230)	(413.094.230)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	25	-	4.235.025.789
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	401.117.136	401.117.136
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	1.854.580.386	(32.931.832.612)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(2.544.649.569)*	*(33.163.480.578)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.399.229.955*	*231.647.966*
7.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	25	1.219.162.500	1.219.162.500
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**106.464.707.695**	**92.657.057.507**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Ngọc An	**Phan Minh Tuấn**	**Trương Thảo Nguyên**

Quảng Nam, ngày 19 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	135.168.090.237	75.173.409.733
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		135.168.090.237	75.173.409.733
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	103.894.636.623	52.291.504.997
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**31.273.453.614**	**22.881.904.736**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	656.230.155	603.527.212
7.	Chi phí tài chính	22	30	2.177.527.651	1.494.224.683
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.165.346.283*	*974.060.790*
8.	Chi phí bán hàng	25	31.a	4.627.110.098	12.980.761.706
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	13.774.099.148	7.740.700.681
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**11.350.946.872**	**1.269.744.878**
11.	Thu nhập khác	31	32	3.224.426	97.834
12.	Chi phí khác	32	33	2.299.089.013	822.224.205
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(2.295.864.587)**	**(822.126.371)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**9.055.082.285**	**447.618.507**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.655.852.330	215.970.541
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**4.399.229.955**	**231.647.966**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Ngọc An	**Phan Minh Tuấn**	**Trương Thảo Nguyên**

Quảng Nam, ngày 19 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**9.055.082.285**	**447.618.507**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.454.384.648	3.753.330.995
- Các khoản dự phòng	03	(843.513.084)	(7.310.171.029)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	27.434.008
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(425.690.353)	(513.468.152)
- Chi phí lãi vay	06	1.165.346.283	974.060.790
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**12.405.609.779**	**(2.621.194.881)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.142.428.931	2.075.497.045
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.328.050.605	5.894.054.932
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.456.787.211)	(2.769.762.509)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(828.563.591)	(10.401.545)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.199.499.063)	(969.629.930)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.581.870.671)	(680.037.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**10.809.368.779**	**918.525.595**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(15.178.207.986)	(377.363.636)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	520.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	146.236.863	160.432.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(14.511.971.123)**	**(216.930.956)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61.069.987.512	90.381.357.391
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.429.778.576)	(89.995.006.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**9.640.208.936**	**386.351.349**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**5.937.606.592**	**1.087.945.988**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.469.335.832	3.381.968.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(579.038)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**10.406.942.424**	**4.469.335.832**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Ngọc An	**Phan Minh Tuấn**	**Trương Thảo Nguyên**

Quảng Nam, ngày 19 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 21/11/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. ***Lĩnh vực kinh doanh chính:*** Khai thác và chế biến cát.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.4. Sự kiện quan trọng trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch, như hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội. Do đó mà tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó xây dựng, áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và 1 công ty con, cụ thể như sau:

Đơn vị trực thuộc:

Xí nghiệp Cát Thăng Bình.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có công ty con; Theo đó, năm 2021 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
  - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vải thủy tinh;
  - Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế tài nguyên:
  - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%
  - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Phí bảo vệ môi trường: Áp dụng mức phí 6.000đ/m^3 đối với khai thác cát trắng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	6.040.577	64.022.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.400.901.847	4.405.313.418
Cộng	**10.406.942.424**	**4.469.335.832**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Nex Chem	13.806.000	13.819.806.000
Công ty Cổ phần VP Silica	6.372.434.942	-
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	333.760.000	333.760.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	-	593.644.237
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	214.819.984	536.427.504
MC3 Resources Inc	6.163.951.365	-
Công ty CP Xây dựng & Sản xuất vật liệu Số 7	533.088.160	533.088.160
Các đối tượng khác	2.101.473.917	1.321.966.718
Cộng	**15.733.334.368**	**17.138.692.619**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Shandong Ceramtec New Material Co., Ltd	4.174.634.535	-
Công ty TNHH SGMC Việt Nam	901.915.000	786.995.000
Công ty TNHH MTV TVXD Khánh Nguyên Minh	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Vũ Phương Đô	344.074.500	344.074.500
Công ty TNHH MTV Giang Kỳ Thịnh	342.554.500	342.554.500
Công ty TNHH MTV TM & XD Chi Linh	4.894.127.249	-
Các đối tượng khác	3.361.845.440	212.798.690
Cộng	**14.519.151.224**	**2.186.422.690**

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc (bên liên quan)	750.000.000	750.000.000
Cộng	**750.000.000**	**750.000.000**

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
BHXH, BHYT, BHTN phải thu NLĐ	-	-	49.316.820	-
BHXH nộp thừa	-	-	1.936.197	-
Lãi dự thu Trái phiếu và Ký quỹ	773.996.607		453.548.690	-
Tạm ứng	689.766.039	-	7.271.514.428	-
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080	436.671.080	436.671.080
Nguyễn Xuân Lư	426.276	-	12.651.642	-
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	546.314.791	-	505.064.791	-
Trong đó lãi dự thu từ cho vay	*133.423.611*	-	*92.173.611*	-
UBND Xã Bình Giang	121.000.000	-	121.000.000	-
Phải thu khác	40.956.474	15.069.787	80.681.081	15.069.787
Cộng	**2.609.131.267**	**451.740.867**	**8.932.384.729**	**451.740.867**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ký cược, ký quỹ	15.707.092.832	-	15.707.092.832	-
Cộng	**15.707.092.832**	**-**	**15.707.092.832**	**-**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.032.335.695	1.032.335.695
- Từ 3 năm trở lên	*1.032.335.695*	*1.032.335.695*
Cộng	**1.032.335.695**	**1.032.335.695**

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	1.206.604.400	-	2.747.290.159	-
Công cụ, dụng cụ	526.940.468	-	315.257.032	-
Chi phí SX, KD dở dang	356.262.287	-	307.473.791	-
Thành phẩm	1.426.743.029	-	5.719.398.078	-
Hàng hóa	4.315.458.183	70.639.912	70.639.912	70.639.912
Cộng	**7.832.008.367**	**70.639.912**	**9.160.058.972**	**70.639.912**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021 là 70.639.912 đồng.

Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	305.973.779	267.865.558
Chi phí đo đạc địa chính khu B	-	25.614.545
Chi phí bảo hiểm	47.468.760	24.918.415
Chi phí sửa chữa, chi phí khác	254.703.424	-
Cộng	**608.145.963**	**318.398.518**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	-	54.063.529
Phí cấp quyền khai thác mỏ Quế Sơn - Hương An	3.501.251.823	3.108.465.527
Chi phí thăm dò nâng cấp trữ lượng khai thác mỏ Hương An	317.779.150	862.543.406
Chi phí lập dự án đánh giá tác động MT	17.757.198	48.198.106
Chi phí điều chỉnh, gia hạn giấy phép khai thác nước ngầm	47.318.183	104.100.000
Chi phí sửa chữa lớn	832.080.360	-
Cộng	**4.716.186.714**	**4.177.370.568**

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	33.024.450.343	42.607.058.134	4.648.862.152	1.419.436.918	81.699.807.547
Mua sắm trong năm	1.010.981.817	5.851.748.969	1.133.927.273	576.655.000	8.573.313.059
Giảm trong năm	733.788.397	-	-	-	733.788.397
Số cuối năm	**33.301.643.763**	**48.458.807.103**	**5.782.789.425**	**1.996.091.918**	**89.539.332.209**
Khấu hao					
Số đầu năm	21.442.612.372	31.586.632.539	3.814.473.058	1.386.852.192	58.230.570.161
Khấu hao trong năm	1.334.112.520	1.539.582.612	516.974.164	63.715.352	3.454.384.648
Giảm trong năm	651.543.970	-	-	-	651.543.970
Số cuối năm	**22.125.180.922**	**33.126.215.151**	**4.331.447.222**	**1.450.567.544**	**61.033.410.839**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.581.837.971	11.020.425.595	834.389.094	32.584.726	23.469.237.386
Số cuối năm	**11.176.462.841**	**15.332.591.952**	**1.451.342.203**	**545.524.374**	**28.505.921.370**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 21.032.477.154 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2021 là 19.972.994.555 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	204.669.960	204.669.960
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**204.669.960**	**204.669.960**
Khấu hao		
Số đầu năm	204.669.960	204.669.960
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**204.669.960**	**204.669.960**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 204.669.960 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật Kênh C1, B1	162.178.000	-
Chi phí đầu tư dây chuyền chế biến cát trắng	57.869.092	-
Cộng	**220.047.092**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	31/12/2021				01/01/2021	
		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				**6.250.000.000**	**1.717.475.779**	**6.250.000.000**	**746.158.492**
+ Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Đang hoạt động	100%	100%	6.250.000.000	1.717.475.779	6.250.000.000	746.158.492
Đầu tư dài hạn khác				**1.568.600.000**	**1.568.600.000**	**1.568.600.000**	**1.568.600.000**
+ Công ty TNHH Khai thác Vàng Bồng Miêu	Đang tạm dừng hoạt động	10%		1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
Cộng				**7.818.600.000**	**3.286.075.779**	**7.818.600.000**	**2.314.758.492**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Trái phiếu Ngân hàng BIDV (*)	1.380.000.000	1.380.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Cộng	**1.380.000.000**	**1.380.000.000**	**1.900.000.000**	**1.900.000.000**

(*) Công ty mua 190 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu. Toàn bộ giấy chứng nhận quyền sở hữu Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đều được cầm cố thế chấp cho các khoản vay phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/586184/HĐTD ngày 17/09/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Ngày 26/11/2021, Ngân hàng thực hiện quyền mua lại 52 trái phiếu của Công ty (tương đương 520.000.000 đồng).

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	229.397.626	906.017.889
Công ty CP Logistics Portserco	1.536.074.740	3.618.710.128
Công ty TNHH MTV Giang Phú Thành	1.412.252.888	-
Công ty TNHH Premium Silica Huế	1.543.144.020	-
Công ty Wenzhou Asia Dragon Trade	3.113.257.500	3.113.257.500
Các đối tượng khác	2.865.121.483	2.538.158.596
Cộng	**10.699.248.257**	**10.176.144.113**

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Hải Tiến Thành	-	550.000.000
Công ty Farn Hwa Enterprise	150.553.125	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HHB	2.668.000	2.668.000
Đối tượng khác	56.549.910	44.323.500
Cộng	**209.771.035**	**596.991.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	477.321.466	3.003.275.535	3.398.873.835	-	81.723.166
Thuế XNK	22.171.050	-	11.166.449.864	11.166.449.864	22.171.050	-
Thuế TNDN	-	215.970.541	4.655.852.330	1.581.870.671	-	3.289.952.200
Thuế TNCN	-	61.834.832	108.798.142	158.506.788	-	12.126.186
Thuế tài nguyên	-	2.049.557.967	11.599.772.889	13.533.915.451	-	115.415.405
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.713.966	1.833.838.819	1.838.552.785	-	-
Các loại thuế khác	-	-	566.816.018	566.816.018	-	-
Phí và lệ phí	8.904.410	617.103.680	2.830.873.280	3.447.976.960	8.904.410	-
Cộng	**31.075.460**	**3.426.502.452**	**35.765.676.877**	**35.692.962.372**	**31.075.460**	**3.499.216.957**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	-	34.152.780
Chi phí bán hàng	625.467.273	-
Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	1.413.432.050	2.391.718.000
Chi phí phải trả khác	706.645.979	980.099.424
Cộng	**2.745.545.302**	**3.405.970.204**

22. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	119.129.600	218.036.300
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.706.824	-
Bà Phương Minh Huệ	-	300.000.000
Phải trả khác	87.173.075	119.375.967
Cộng	**211.009.499**	**637.412.267**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	15.892.916.071	60.369.987.512	51.302.778.576	24.960.125.007
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	*15.892.916.071*	*60.369.987.512*	*51.302.778.576*	*24.960.125.007*
Vay dài hạn đến hạn trả	92.000.000	175.000.000	127.000.000	140.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	*92.000.000*	*175.000.000*	*127.000.000*	*140.000.000*
Cộng	**15.984.916.071**	**60.544.987.512**	**51.429.778.576**	**25.100.125.007**

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	92.000.000	700.000.000	127.000.000	665.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	*92.000.000*	700.000.000	*127.000.000*	*665.000.000*
Cộng	**92.000.000**	**700.000.000**	**127.000.000**	**665.000.000**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	92.000.000			140.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**-**			**525.000.000**

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22/07/2021, số tiền vay: 700.000.000 đồng, thời hạn vay: 5 năm, mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư xe ôtô Ford Everest, lãi suất vay: 8%/năm cố định cho tới ngày 30/06/2022, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/586184/HĐBĐ 22/07/2021.

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí phục hồi MT 0,7 ha xã Bình Giang	-	311.214.563
Chi phí phục hồi MT 5 ha - Khu B Thăng Bình	967.371.906	3.096.432.591
Chi phí phục hồi MT 5ha- Khu C Quế Sơn	895.650.636	909.477.909
Chi phí phục hồi MT 5ha - Khu C Thăng Bình	639.272.150	-
Cộng	**2.502.294.692**	**4.317.125.063**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**55.449.460.000**	**26.152.157.254**	**(413.094.230)**	**4.235.025.789**	**401.117.136**	**(33.163.480.578)**	**1.219.162.500**	**53.880.347.871**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	231.647.966	-	231.647.966
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	**55.449.460.000**	**26.152.157.254**	**(413.094.230)**	**4.235.025.789**	**401.117.136**	**(32.931.832.612)**	**1.219.162.500**	**54.111.995.837**
Số dư tại 01/01/2021	**55.449.460.000**	**26.152.157.254**	**(413.094.230)**	**4.235.025.789**	**401.117.136**	**(32.931.832.612)**	**1.219.162.500**	**54.111.995.837**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.399.229.955	-	4.399.229.955
Bù lỗ lũy kế	-	(26.152.157.254)	-	(4.235.025.789)	-	30.387.183.043	-	-
Số dư tại 31/12/2021	**55.449.460.000**	**-**	**(413.094.230)**	**-**	**401.117.136**	**1.854.580.386**	**1.219.162.500**	**58.511.225.792**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	*5.544.946*	*5.544.946*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	*30.325*	*30.325*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	*5.514.621*	*5.514.621*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(32.931.832.612)	(33.163.480.578)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	4.399.229.955	231.647.966
Bù lỗ lũy kế bằng Thặng dư vốn (*)	26.152.157.254	-
Bù lỗ lũy kế bằng Quỹ đầu tư phát triển (*)	4.235.025.789	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**1.854.580.386**	**(32.931.832.612)**

(*) Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHCĐTN 2021 ngày 29/06/2021 đã thông qua phương án sử dụng toàn bộ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ Đầu tư Phát triển để bù trừ lỗ lũy kế.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	*114.003,97*	*12.586,85*
- EUR	*22,23*	*27,79*
- LAK	*70.000,00*	*70.000,00*
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	21.279.377	21.279.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán cát trắng chế biến	98.926.854.022	61.217.090.101
Doanh thu bán cát trắng sấy	1.323.639.519	3.241.166.946
Doanh thu bán bột Silica	2.267.446.632	2.488.145.728
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	1.894.440.979	5.733.581.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.755.709.085	2.493.425.508
Cộng	**135.168.090.237**	**75.173.409.733**

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn cát trắng chế biến	68.407.649.028	38.796.059.598
Giá vốn cát trắng sấy	1.611.428.542	2.349.609.816
Giá vốn bột Silica	2.431.810.696	2.048.281.749
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	2.250.922.621	7.589.452.484
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.192.825.736	1.508.101.350
Cộng	**103.894.636.623**	**52.291.504.997**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	507.934.780	513.468.152
Lãi chênh lệch tỷ giá	148.295.375	90.059.060
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp	-	-
Cộng	**656.230.155**	**603.527.212**

30. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	1.165.346.283	974.060.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.864.081	194.247.315
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	971.317.287	325.916.578
Cộng	**2.177.527.651**	**1.494.224.683**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí vận chuyển	2.922.538.852	10.866.436.685
Chi phí bốc xếp	1.178.784.160	2.073.195.021
Các khoản khác	525.787.086	41.130.000
Cộng	**4.627.110.098**	**12.980.761.706**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	7.680.053.182	4.069.409.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.081.470	436.523.984
Chi phí khác	5.713.964.496	3.234.767.288
Cộng	**13.774.099.148**	**7.740.700.681**

32. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Xử lý công nợ	3.224.426	97.834
Cộng	**3.224.426**	**97.834**

33. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản bị phạt, truy thu thuế, BHXH	945.236.873	52.655.534
Phạt vi phạm hành chính	-	9.573.240
Giá trị còn lại của tài sản phá dỡ	82.244.427	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	642.638.983	687.751.752
Các khoản khác	628.968.730	72.243.679
Cộng	**2.299.089.013**	**822.224.205**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.055.082.285	447.618.507
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.394.678.718	1.095.028.213
Điều chỉnh tăng	7.394.678.718	1.095.028.213
Các khoản phạt và truy thu thuế, BHXH	*945.236.873*	*62.228.774*
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD	*237.500.000*	*240.000.000*
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	*642.638.983*	*687.751.752*
Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	*5.569.302.862*	*72.243.679*
Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	*32.804.008*
Tổng thu nhập chịu thuế	16.449.761.003	1.542.646.720
Thu nhập tính thuế	16.449.761.003	1.542.646.720
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.655.852.330**	**215.970.541**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*3.289.952.200*	*308.529.344*
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/QH	-	*(92.558.803)*
- Thuế TNDN truy thu của các năm trước (*)	*1.036.065.940*	-
- Thuế TNDN 2020 phải nộp do Công ty điều chỉnh Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2020	*329.834.190*	-

(*) Thuế TNDN bị truy thu theo Biên bản thanh tra thuế ngày 15/4/2021 và Kết luận Thanh tra thuế ngày 22/4/2021. Tổng thuế TNDN bị truy thu là 1.036.065.940 đồng, trong đó của năm 2015 là: 44.520.690 đồng, của năm 2016 là 12.930.000 đồng và của năm 2017 là 978.615.250 đồng.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.463.319.781	4.288.443.694
Chi phí nhân công	17.405.140.428	11.655.861.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.811.745.665	3.065.579.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.325.611.819	25.992.671.157
Chi phí khác bằng tiền	29.860.648.851	21.156.927.536
Cộng	**102.866.466.544**	**66.159.482.683**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời năm để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Trong năm Công ty có phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	*114.003,97*	*12.586,85*
- EUR	*22,23*	*27,79*
- LAK	*70.000,00*	*70.000,00*
Phải thu khách hàng (USD)	271.996,00	601.825,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	134.250,00	134.250,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro về giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Đối với hoạt động xuất khẩu, Công ty thường thỏa thuận với khách hàng để đưa ra các hình thức thanh toán ít rủi ro nhất như thanh toán bằng L/C, thanh toán bằng điện chuyển tiền…Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời năm đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2021	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Phải trả người bán	10.699.248.257	-	10.699.248.257
Chi phí phải trả	2.745.545.302	-	2.745.545.302
Vay và nợ thuê tài chính	25.100.125.007	525.000.000	25.625.125.007
Phải trả khác	87.173.075	-	87.173.075
Cộng	**38.632.091.641**	**525.000.000**	**39.157.091.641**

01/01/2021	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Phải trả người bán	10.176.144.113	-	10.176.144.113
Chi phí phải trả	3.405.970.204	-	3.405.970.204
Vay và nợ thuê tài chính	15.984.916.071	-	15.984.916.071
Phải trả khác	419.375.967	-	419.375.967
Cộng	**29.986.406.355**	**-**	**29.986.406.355**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.406.942.424	-	10.406.942.424
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.380.000.000	1.380.000.000
Phải thu khách hàng	15.152.739.540	-	15.152.739.540
Phải thu về cho vay	750.000.000	-	750.000.000
Phải thu khác	1.346.198.085	15.707.092.832	17.053.290.917
Cộng	**27.655.880.049**	**17.087.092.832**	**44.742.972.881**

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.469.335.832	-	4.469.335.832
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Phải thu khách hàng	16.558.097.791	-	16.558.097.791
Phải thu về cho vay	750.000.000	-	750.000.000
Phải thu khác	1.024.224.775	15.707.092.832	16.731.317.607
Cộng	**22.801.658.398**	**17.607.092.832**	**40.408.751.230**

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương ("Tập đoàn Việt Phương")	Cổ đông lớn
Công ty CP VP Silica (được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Việt Phương Huế từ ngày 17/12/2021)	Cổ đông lớn, tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Lãi cho vay	41.250.000	41.250.000
	Dịch vụ vận chuyển	137.874.545	-
Công ty CP VP Silica	Bán hàng	60.966.177.132	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Phải thu về cho vay	750.000.000	750.000.000
	Phải thu khác	546.314.791	505.064.791
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.324.000.000	-
	Phải thu khách hàng	84.948.039	-
Công ty CP VP Silica	Phải thu khách hàng	6.372.434.942	-

d. Thu nhập HĐQT, BKS, lương Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Nội dung	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
Hoàng Lê Sơn	Thù lao	Chủ tịch HĐQT	38.000.000	
Dương Văn Hòa	Thù lao	Nguyên chủ tịch HĐQT	-	42.000.000
Nguyễn Huy Cường	Thù lao	Thành viên HĐQT	22.500.000	36.000.000
Trần Ngọc Anh	Thù lao	Thành viên HĐQT	-	21.000.000
Nguyễn Bá Cảnh	Thù lao	Thành viên HĐQT	42.500.000	36.000.000
JOJI TSUKAMOTO	Thù lao	Thành viên HĐQT	22.500.000	36.000.000
Nguyễn Thế Lâm	Thù lao	Thành viên HĐQT	42.500.000	36.000.000
Nguyễn Xuân Lư	Thù lao	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thù lao	Phó chủ tích HĐQT	69.500.000	30.000.000
Phạm Ngọc An	Thù lao	Tổng Giám đốc	36.000.000	15.000.000
	Lương, thưởng	Tổng Giám đốc	468.000.000	18.782.609
Nguyễn Đình Chinh	Lương, thưởng	Nguyên Tổng Giám đốc	118.800.000	512.935.000
Phạm Văn Sa	Lương, thưởng	Phó Tổng Giám đốc	302.790.000	296.184.862
Trần Thanh Sơn	Lương, thưởng	Phó Tổng Giám đốc	436.372.000	10.531.826,09

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Ngọc An	Phan Minh Tuấn	Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 19 tháng 12 năm 2022